

Số: 151/BC-SD3-HĐQT

Đăk Nông, Ngày 20 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO

CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3 TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

Căn cứ:

- Nghị quyết số 11/NQ-SD3-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;
- Công văn số 2768/TCT-TCKT ngày 23/12/2014 của Tổng công ty Sông Đà về việc hướng dẫn ĐHĐCĐ thường niên năm 2015;
- Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 của Công ty cổ phần Sông Đà 3;
- Các chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo tài chính năm 2014 của đơn vị đã được kiểm toán do Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh;
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty cổ phần Sông Đà 3.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 3 báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2014 và kế hoạch triển khai năm 2015 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 với các nội dung sau:

A. Đánh giá tình hình thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014;

I. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014:

1. Tình hình thực hiện một số các chỉ tiêu kế kinh tế:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % HT
A	KẾ HOẠCH SXKD				
I	Tổng giá trị SXKD	10 ⁶ đ	386.728	967.542	250%
1	Xây lắp	10 ⁶ đ	346.710	794.941	
2	Phục vụ xây lắp	10 ⁶ đ	32.636	172.601	
3	Sản xuất công nghiệp	10 ⁶ đ	7.382		
II	Kế hoạch tài chính				

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % HT
1	Doanh số bán hàng	10 ⁶ đ	375.629	845.264	206%
2	Nộp ngân sách nhà nước	10 ⁶ đ	20.257	11.180	55%
3	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁶ đ	15.858	16.078	101%
4	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁶ đ	12.369	12.596	
5	Tỷ suất lợi nhuận				
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	5,4	4,3	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,7	1,2	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	9,9	7,9	
6	Vốn chủ sở hữu	10 ⁶ đ	293.463	293.113	
7	Vốn điều lệ	10 ⁶ đ	159.994	159.994	
8	Tổng tài sản	10 ⁶ đ	899.167	1.030.897	
9	Thu nhập bình quân CBCNV	10 ³ đ	5.158	7.277	
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ	10⁶đ	138.289	116.995	85%

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % HT
1	Tổng tài sản	10 ⁶ đ	899.167	1.030.897	
2	Nợ phải thu		264.568	285.346	
3	Nợ phải trả		605.704	737.783	
a	Vay và nợ ngắn hạn		577.513	717.264	
b	Nợ dài hạn		28.171	20.519	
4	Vốn chủ sở hữu		293.463	293.113	
a	Vốn điều lệ		159.993	159.993	
b	Các quỹ		19.025	19.729	
c	Thặng dư vốn góp		100.029	100.029	
d	LN còn lại chưa phân phối		14.416	13.361	
5	Tỷ lệ LN/VCHS		5.4%	5.49%	
6	Tỷ lệ lợi nhuận /Doanh thu		4.2%	1.63%	
7	Thu nhập/1 CP theo mệnh giá		901	784	
8	Giá TT/Thu nhập		5.10	10.33	

2. Đánh giá chung tình hình thực hiện các chỉ tiêu kết quả SXKD năm 2014:

Năm 2014 Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu đề ra. Bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại chưa được khắc phục và giải quyết triệt để, cụ thể:

- Dở dang tại các công trình còn lớn, việc thoái vốn chưa dứt điểm, đầu tư vào toàn nhà D25 Hà nội chưa thu hồi được, đã tiến hành thoái vốn 46,7 tỷ đồng đầu tư vào Công ty cổ phần Sông Đà An Nhân cho Doanh nghiệp tư nhân Kim ngân đến nay mới thu hồi được 5 tỷ đồng, phần còn lại vẫn chưa thu hồi được do Đơn vị tiếp nhận còn vướng mắc về vốn và các thủ tục liên quan đến dự án.

- Tình hình nhân lực vẫn còn yếu và thiếu cụ thể: lao động trực tiếp bình quân người chủ yếu vẫn là lao động thiếu tay nghề và không ổn định, lao động gián tiếp vẫn thiếu cán bộ có kinh nghiệm.

- Năm 2014 với sự chỉ đạo của ban thường vụ Đảng ủy, HĐQT Công ty tập thể Ban lãnh đạo Công ty đã có những giải pháp thực hiện cụ thể, đúng đắn hoàn thành tốt các chỉ tiêu chủ yếu đề ra, duy trì mức tăng trưởng ổn định mang lại thu nhập, công ăn việc làm cho người lao động.

3. Tình hình thực hiện công tác đầu tư:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % HT
1	Đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị thi công	10 ³ đ	63.534.000	42.240.000	66%
2	Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Sông Đà 3 - ĐắkLô	10 ³ đ	74.755.000	74.755.000	100%
	Tổng cộng	10³đ	138.289.000	116.995.000	85%

a. Công tác đầu tư thủy điện Đắk Lô - Kon Tum

- Giá trị đầu tư năm 2014 thực hiện 187,1 tỷ đồng/KH năm 329 tỷ đồng đạt 56,8%, lũy kế từ đầu công trình: 488,2 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Dự án nằm khu vực có địa hình phức tạp, hiểm trở, khí hậu tiểu vùng mùa mưa kéo dài từ 5 – 6 tháng/năm. Hàm dẫn nước dài hơn 3 km, độ dốc lớn phải sử dụng biện pháp thi công chủ yếu là thủ công nên ảnh hưởng đến tiến độ.

- Công tác thiết kế chưa lường hết khó khăn của dự án do điều kiện địa chất phải khảo sát lại tuyến đường ống áp lực, đường D5.

- Đơn vị cung cấp thiết bị dự án chậm so với kế hoạch.

b. Công tác đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công:

- Trong năm 2014, công tác đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy đã đáp ứng được kế hoạch đề ra đảm bảo cho yêu cầu sản xuất của Đơn vị;

4. Đánh giá kết quả quản trị doanh nghiệp tại Công ty cổ phần SĐ 3:

4.1. Những mặt đã làm được:

- Đã ban hành, sửa đổi bổ sung các quy chế nội bộ phù hợp với thực tế SXKD của Công ty.
- Ban hành kịp thời các Nghị quyết, Quyết định để chỉ đạo sản xuất kinh doanh. Kiểm tra duy trì việc áp dụng điều lệ, các quy chế quy định nội bộ đã ban hành và tiếp chỉ đạo xây dựng, bổ sung kịp thời phù hợp với quy định của pháp luật.
- Các văn bản do HĐQT ban hành đều đúng thẩm quyền, được thông qua các thành viên HĐQT bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tại các phiên họp thường kỳ;
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ công ty;
- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐQT;
- Tổ chức sắp xếp lại bộ máy điều hành của Công ty ngày càng hoàn thiện hơn với đội ngũ cán bộ kế cận trẻ, khoẻ, có chuyên môn tốt nhanh chóng đổi mới thích nghi với điều kiện kinh tế thị trường và mô hình quản lý công ty cổ phần;
- Chỉ đạo, giám sát chặt chẽ mọi hoạt động của Ban Tổng giám đốc, các phòng ban trong việc thực hiện các quy định của pháp luật và quyết định của HĐQT;
- Tham gia các cuộc họp giao ban, kiểm điểm của Ban Tổng giám đốc;
- Thường xuyên tham khảo ý kiến Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và được HĐQT nhất trí cao trước khi đưa ra các quyết định.
- Các quy định: Quy định Chế độ làm việc cơ quan Công ty, xây dựng báo cáo và thực hiện quản lý kế hoạch, các quy định quản lý cơ giới, quản lý sử dụng xe con, nội quy tổ chức tiếp dân...
- Chỉ đạo ổn định công tác tổ chức, phê duyệt cơ cấu mô hình tổ chức sản xuất của Công ty phù hợp với thực tế SXKD, Điều lệ và Quy chế hoạt động của Công ty;
- Tổ chức họp thường kỳ hàng quý kiểm điểm công tác SXKD quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm và thông qua kế hoạch SXKD, các biện pháp thực hiện kế hoạch. Thông qua Nghị quyết của HĐQT để chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ của Công ty;

4.2. Những mặt chưa làm được:

- Việc chỉ đạo thực hiện công tác khoán và hạch toán kinh doanh còn chưa đáp ứng về mặt thời gian.
- Chỉ đạo thực hiện các mặt quản lý còn hạn chế: Các báo cáo còn chậm so với quy định; Thực hiện quyết toán khoán còn chưa triệt để; Hiệu quả hoạt động xe máy thiết bị chưa cao....

5. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2014:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chý
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	16.078.902.425	
	<i>Trong đó</i>		
a	<i>Các khoản làm tăng lợi nhuận chịu thuế (thù lao HĐQT, BKS, thuế VAT không được khấu trừ)</i>		
b	<i>Các khoản làm giảm lợi nhuận chịu thuế (tiền cổ tức nhận được)</i>	248.880.000	
c	<i>Lợi nhuận chịu thuế (c=1+a-b)</i>	15.830.022.725	
2	Thuế TNDN 25%	3.482.605.000	
3	Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		
a	Thuế TNDN năm 2010 truy thu		
4	Lợi nhuận còn lại	13.415.800.947	
a	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	819.503.522	
b	Lợi nhuận năm nay	12.596.297.425	
5	Phân phối lợi nhuận		
	<i>Trích lập quỹ dự phòng tài chính (20%)</i>	2.683.160.249	
	<i>Trích bổ sung quỹ ĐTPT (20%)</i>	2.683.160.249	
	<i>Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>	5.366.320.499	
	<i>Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty (5% LN, nhưng kg vượt 500 triệu/năm)</i>	500.000.000	
	<i>Chia cổ tức cho các cổ đông</i>		
	<i>Bù lỗ năm trước chuyển sang</i>		
	<i>Lợi nhuận để lại năm sau</i>	2.183.160.249	
6	Số tiền dự kiến trình ĐHCĐ chia cổ	0	

tức cho năm 2014 là 0%		
------------------------	--	--

6. Công tác trả tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2014

- Nhân sự của HĐQT, Ban kiểm soát và thư ký Công ty gồm 9 người. Trong đó: Hội đồng quản trị gồm 5 người, ban kiểm soát 3 người và thư ký 1 người.
- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch bình quân các chỉ tiêu chính năm 2014 đạt 102%, tiền lương, thù lao của HĐQT và BKS được tính 100% kế hoạch; cụ thể:

TT	Nội dung	Số lượng	Tiền lương/người/tháng	Thù lao/người/tháng	Tổng thù lao theo tỷ lệ hoàn thành	Ghi chú
a	b	1	2		$3=1 \times 2 \times TLTH \times 12$	c
1	Chủ tịch HĐQT (Chuyên trách)	1	47.000.000		564.000.000	
2	Thành viên HĐQT, Trưởng ban kiểm soát	2		7.500.000	180.000.000	
3	Tổng giám đốc Công ty	1	35.000.000		420.000.000	
	Tổng cộng	4			1.164.000.000	

(Không chi trả thù lao thành viên HĐQT, ban kiểm soát làm việc kiêm nhiệm tại Công ty)

7. Kế hoạch năm 2015

- Khi tỷ lệ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty = 100%:

TT	Nội dung	Số lượng	Tiền lương 1 tháng theo mức 100% KH	Thù lao 1 tháng theo mức 100%	Tiền lương, thù lao theo tỷ lệ hoàn	Tổng thù lao theo tỷ lệ hoàn thành
a	b	1	2	3	$4=(2 \times tlht + 3 \times tlht)$	$5=4 \times 1$
1	Chủ tịch HĐQT (Chuyên trách)	1	47,000,000		564,000,000	564,000,000
2	Tổng giám đốc kiêm TVHĐQT	1	42,000,000		504,000,000	504,000,000
3	Thành viên HĐQT, Trưởng ban kiểm soát	2		7,500,000	90,000,000	180,000,000
	Tổng cộng	4	89,000,000	7,500,000	1,158,000,000	1,248,000,000

8. Công tác công bố thông tin:

- Việc thực hiện công bố thông tin về Công ty cổ phần Sông Đà 3 được thực hiện theo Thông tư số 57/2004/TT-BTC ngày 17/06/2004 của Bộ tài chính “V/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”; Quyết định số 245/QĐ-UBCK ngày 04/05/2005 của UBCKNN “V/v hướng dẫn quy định đăng ký giao dịch chứng khoán và công bố thông tin bất thường của tổ chức đăng ký giao dịch chứng khoán tại TTGDCK Hà Nội” và quy trình công bố thông tin trên thị trường chứng khoán kèm theo công văn số 2352 TCT/TC ngày 06/12/2006 của Tổng giám đốc Tập đoàn Sông Đà (nay là Tổng công ty Sông Đà) về việc “công bố thông tin trên thị trường chứng khoán” và các quy định khác của Nhà nước.
- Các thông tin mà đơn vị công bố trên thị trường chứng khoán đều được tư vấn các Tổ chức tư vấn hoặc Đơn vị kiểm toán được chấp thuận theo Quyết định của Bộ tài chính.

B. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2015, biện pháp và mục tiêu thực hiện:

1. Các chỉ tiêu chủ yếu về kế hoạch SXKD:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Các chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
1	Tổng giá trị sản xuất kinh doanh	407.000.000	
2	Doanh thu	459.000.000	
3	Lợi nhuận trước thuế	16.000.000	
4	Lợi nhuận sau thuế	12.480.000	
5	Tỷ suất lợi nhuận		
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	4,3%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,9%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	7,8%	
6	Vốn chủ sở hữu	293.000.000	
7	Vốn điều lệ	159.994.000	
8	Tổng tài sản	1.319.000.000	
9	Nộp ngân sách	24.000.000	
10	Kế hoạch đầu tư thiết bị	42.700.000	
11	Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến	5,0%	

2. Các giải pháp thực hiện kế hoạch SXKD năm 2015:

- Bố trí, sắp xếp cơ cấu tổ chức doanh nghiệp theo mô hình mới đáp ứng mục tiêu: Tinh gọn, chuyên nghiệp, phản ứng nhanh với sự thay đổi.
- Bố trí đủ nhân lực, vật tư, thiết bị thi công đáp ứng nhiệm vụ tại các công trình Công trình Công ty đang thi công.
- Tuyển dụng, đào tạo đội ngũ kỹ sư, cử nhân, công nhân kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công việc và đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện để tham gia đấu thầu các dự án trong và ngoài nước.
- Tiếp tục duy trì, thực hiện triệt để công tác hạch toán kinh doanh, triển khai giao khoán đồng bộ tất cả các hạng mục, tất cả các đội, phân xưởng trong đơn vị nhằm tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.
- Cân đối nguồn vốn để đáp ứng kế hoạch sản xuất của toàn công ty, tập trung chỉ đạo đẩy nhanh công tác thu hồi vốn.
- Xây dựng cơ chế lương, thưởng và các chế độ đãi ngộ khác để thu hút nhân lực có trình độ chuyên môn cao.
- Xây dựng kế hoạch hạ giá thành, quản lý doanh thu, chi phí, chi phí thường xuyên sao cho hợp lý nhất, tiết kiệm nhất.
- Thực hiện tốt công tác khoán đã ban hành, tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế SXKD.
- Chú trọng công tác an toàn cho người và thiết bị xe máy.
- Lập đầy đủ biện pháp tổ chức thi công thỏa thuận với các bên liên quan trước khi thi công đối với từng giai đoạn, hạng mục công.
- Lập tiến độ thi công chi tiết cho từng giai đoạn, hạng mục công trình trên cơ sở tiến độ chung của công trình và tổ chức kiểm tra giám sát chặt chẽ việc thực hiện theo tiến độ.
- Nghiên cứu cập nhật những biện pháp tiên tiến, vật liệu mới, công nghệ mới để áp dụng vào trong thi công nhằm nâng cao hiệu quả SXKD.
- Chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho CBCNV.
- Quan hệ tốt với các cơ quan chức năng, ngân hàng, khách hàng của Công ty.

3. Công tác nhân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ:

- Trong năm 2014, nhân sự không có thay đổi và đều đang trong nhiệm kỳ.

4. Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo 2015

- Năm 2014 Công ty đã lựa chọn Công ty TNHH kiểm toán Việt Anh – Chi nhánh Hải Phòng là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014; Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2015 phù hợp với quy định.

5. Sửa đổi Điều lệ Công ty:

Căn cứ luật Doanh nghiệp 2014 số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014. Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thông qua sửa đổi Điều lệ Công ty phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014. Điều lệ Công ty sửa đổi sẽ được áp dụng từ ngày Luật doanh nghiệp 2014 có hiệu lực: 01/7/2015. (Chi tiết nội dung sửa đổi Điều lệ Công ty kèm theo báo cáo)

Trên đây là báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 3 trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2015.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch



Nguyễn Văn Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

Về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần Sông Đà 3
Theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua
ngày 26 tháng 11 năm 2014

TT	Điều khoản	Nội dung Điều lệ Công ty năm 2014	Nội dung sửa đổi, bổ sung
1	Mục b, khoản 1 Điều 1	"Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005	"Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014
2	Điều 1:		Bổ sung khoản f : Cổ đông" là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty
3	Mục a, khoản 2, Điều 11	Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa	Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa; gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử. Cổ đông có thể tham dự và biểu quyết quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác. Cổ đông gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo, fax, thư điện tử đến Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp gửi thư đảm bảo, Trưởng ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông
4	Mục b, khoản 3, Điều 11	Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 79 và Điều 97 Luật Doanh nghiệp	Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật Doanh nghiệp
5	Khoản 2 Điều 13	Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công	1. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và

Chữ ký

		ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính năm	Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua: a. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty; b. Báo cáo Kiểm toán; c. Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty; d. Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý Công ty của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc; e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại; f. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính năm.
6	Mục e, khoản 3, Điều 13	“... Điều 119 Luật Doanh nghiệp...”	“... Điều 160 Luật Doanh nghiệp...”
7	Mục b, khoản 3, Điều 13	“...Khoản 5 Điều 97 Luật Doanh nghiệp...”	“...Khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp...”
8	Mục c, khoản 3, Điều 13	“...Khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp...”	“...Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp...”
9	Khoản h, mục 2, Điều 14	Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba năm đầu tiên kể từ ngày thành lập	Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
10	Khoản l, mục 2, Điều 14	Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán	Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán
11	Khoản p, mục 2, Điều 14	Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty và các	Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi

20

		chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán	nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán
12	Khoản 1, Điều 18	Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết	Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết
	Khoản 2, Điều 18	Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng sáu mươi (60) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết	Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết
13	Khoản 1, Điều 20	“... Khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông...”	“... Khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông...”
14	Khoản 1, Điều 20	“...bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 75% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)”	“...Bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 51% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)”
15	Khoản 3, Điều 20 (bổ sung)	Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu. Theo đó, mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên;	

2m

16	Khoản 9, Điều 21	Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông
17	Điều 22		Bổ sung: “Việc gửi biên bản có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty”.
18	Điều 23	Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:	Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
19	Khoản 8, Điều 25	Thành viên HĐQT có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty	Bỏ khoản này
20	Mục 4, khoản c, Điều 25	Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 108 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm công ty và liên doanh)	Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty trừ hợp đồng hoặc giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông hoặc Tổng giám đốc; Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d, khoản 2, điều 135; khoản 1, khoản 3 điều 162 của Luật doanh nghiệp; Khoản 4 Điều 35 của Điều lệ này
21	Khoản 2, Điều 30	“Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 3 (ba) năm...”	“Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 5 (năm) năm...”
22	Khoản 2, Điều 32	Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty.	Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty. Ban kiểm

		Ban kiểm soát phải chỉ định một (01) thành viên làm Trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát là người có chuyên môn về kế toán. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau	soát phải chỉ định một (01) thành viên làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
23	Khoản 3, Điều 32	Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 30% đến dưới 60% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 60% trở lên được đề cử 03 thành viên	Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 30% đến dưới 60% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 60% trở lên được đề cử 03 thành viên
24	Khoản 1, Điều 33	“...Điều 123 Luật Doanh nghiệp...”	“...Điều 165 Luật Doanh nghiệp...”
25	Khoản 1, Điều 33 (Bổ sung các khoản từ i đến l)	i. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty. j. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty. k. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 160 của Luật doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. l. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.	
26	Mục a, khoản 4, Điều 35	“Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất...”	“Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất...”

27	Mục b, khoản 4, Điều 35	“Đối với hợp đồng có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất...”	“Đối với hợp đồng có giá trị từ 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất...”
28	Điều 52		Điều lệ Công ty sửa đổi năm 2015 có hiệu lực từ ngày mùng 1 tháng 7 năm 2015

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch



Nguyễn Văn Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

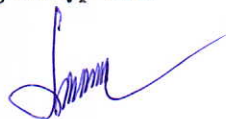
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		733.546.795.759	429.527.557.650
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.117.020.244	18.208.580.440
1. Tiền	111	05	55.117.020.244	18.208.580.440
III- Các khoản phải thu	130		285.346.194.636	181.025.252.527
1. Phải thu khách hàng	131		161.227.326.322	125.209.316.981
2. Trả trước cho người bán	132		82.350.167.755	43.143.720.426
3. Phải thu nội bộ	133		1.265.860.531	-
5. Các khoản phải thu khác	135	06	42.297.147.354	14.416.522.446
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	07	(1.794.307.326)	(1.744.307.326)
IV- Hàng tồn kho	140		359.755.028.065	212.534.062.838
1. Hàng tồn kho	141	08	359.755.028.065	212.534.062.838
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		33.328.552.814	17.759.661.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.000.638.388	655.555.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.071.346.696	9.055.656.749
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	13.256.567.730	8.048.449.862
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		297.350.436.603	222.263.053.337
II- Tài sản cố định	220		74.676.067.168	42.155.464.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	65.719.963.773	41.938.405.368
- Nguyên giá	222		191.556.891.793	163.273.770.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.836.928.020)	(121.335.364.974)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	8.956.103.395	217.058.669
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		216.446.014.000	168.896.014.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	159.344.640.000	104.744.640.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	48.201.374.000	48.201.374.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	8.900.000.000	15.950.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		6.228.355.435	11.211.575.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.228.355.435	11.211.575.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.030.897.232.362	651.790.610.987

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		737.729.217.442	370.920.892.277
I- Nợ ngắn hạn	310		717.210.140.714	361.453.619.549
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	225.667.833.697	103.373.630.261
2. Phải trả người bán	312		242.810.151.415	143.684.681.029
3. Người mua trả tiền trước	313		169.275.168.083	43.467.556.275
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	11.820.943.453	17.810.282.668
5. Phải trả người lao động	315		30.745.883.227	20.078.409.410
6. Chi phí phải trả	316	18	13.897.583.125	12.936.473.384
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	22.793.176.433	20.153.186.522
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		199.401.281	(50.600.000)
II- Nợ dài hạn	330		20.519.076.728	9.467.272.728
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	20.519.076.728	9.467.272.728
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		293.168.014.920	280.869.718.710
I- Vốn chủ sở hữu	410		293.168.014.920	280.869.718.710
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	100.029.499.600	100.029.499.600
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	13.644.849.516	13.421.348.555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	6.084.304.791	5.935.304.151
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	13.415.801.013	1.490.006.404
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.030.897.232.362	651.790.610.987

Người lập biểu



Đỗ Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	786.034.937.234	402.524.866.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	13.578.788.799	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	772.456.148.435	402.524.866.102
4. Giá vốn hàng bán	11	23	694.894.237.177	347.146.292.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.561.911.258	55.378.573.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	369.950.706	401.792.606
7. Chi phí tài chính	22	25	22.604.318.533	13.134.744.927
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		22.604.318.533	12.464.176.862
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.379.176.124	26.922.347.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		16.948.367.307	15.723.274.202
11. Thu nhập khác	31	26	830.838.764	42.747.968
12. Chi phí khác	32	26	1.700.303.646	1.920.229.103
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	(869.464.882)	(1.877.481.135)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.078.902.425	13.845.793.067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.482.604.934	3.977.834.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.596.297.491	9.867.958.622
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	787	617

Người lập biểu

Đỗ Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 24 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Năm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		609.853.661.019	371.855.838.243
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(467.510.297.711)	(337.991.908.327)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(70.675.648.842)	(48.702.975.376)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.844.061.937)	(13.134.744.927)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(693.264.196)	(500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		218.132.125.169	2.034.336.975
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(268.834.470.022)	(5.875.297.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.571.956.520)	(32.314.750.833)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.167.380.000)	(11.151.450.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		531.818.182	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.600.000.000)	(14.200.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		369.950.706	401.792.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.865.611.112)	(24.949.657.394)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		301.074.320.559	76.173.783.605
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(167.728.313.123)	(54.140.155.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133.346.007.436	22.033.628.274
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		36.908.439.804	(35.230.779.953)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	18.208.580.440	53.439.360.393
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	05	55.117.020.244	18.208.580.440

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

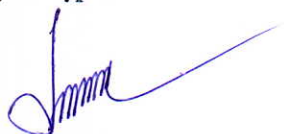
Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (mã số 22) không bao gồm khoản chưa thu khách hàng, số tiền 260.000.000 VND và khoản bù trừ với khoản phải trả người bán, số tiền 31.818.182 VND.

Tiền chi trả lãi vay (mã số 04) không bao gồm khoản bù trừ với công nợ phải thu khách hàng, số tiền 760.256.596 VND.

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ (mã số 21) không bao gồm khoản chưa trả người bán, số tiền 1.383.772.727 VND và khoản kết chuyển tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang từ chi phí trả trước dài hạn, số tiền 228.830.668 VND.

Người lập biểu



Đỗ Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm